

N4
Chapter

7

いつ?
どこで?



When? Where?
Khi nào? Tại đâu?

単語 No.
たんご

1	ニュース News / Tin tức	782 ~ 799
2	約束 Promises / Lời hứa やくそく	800 ~ 815
3	気持ち Feelings / Cảm giác き も	816 ~ 840
4	副詞もおぼえよう! ① ふくし Let's Learn Adverbs, too! ① / Hãy ghi nhớ cả phó từ! ①	841 ~ 862
5	副詞もおぼえよう! ② ふくし Let's Learn Adverbs, too! ② / Hãy ghi nhớ cả phó từ! ②	863 ~ 885
6	接続詞もおぼえよう! せつぞくし Let's Learn Conjugations, too! / Hãy ghi nhớ cả từ nối!	886 ~ 894

Section 1

ニュース



News / Tin tức

782

新聞社

しんぶんしゃ

名 newspaper company

tòa soạn báo

来月から 東京の 新聞社で 働きます。

Starting next month, I'll be working at a newspaper company in Tokyo.

Từ tháng sau tôi sẽ làm việc tại tòa soạn báo ở Tokyo.

783

テレビ局

きょく

名 TV station

dài truyền hình

テレビ局の 試験を 受けたいです。

I want to take a test for a TV station.

Tôi muốn dự thi ở đài truyền hình.

+ ラジオ局 radio station / dài phát thanh

784

番組

ばんぐみ

名 (TV, radio) program,

show

chương trình

どんな 番組を よく 見て いますか。

What kind of shows are you watching?

Bạn thường xem chương trình (như thế) nào?

+ ニュース番組 news program / chương trình tin tức

スポーツ番組 sports program / chương trình thể thao

785

ネットニュース

名 online news

tin tức trên mạng

毎日、 ネットニュースを 読んで います。

I read online news every day.

Hàng ngày tôi xem tin tức trên mạng.

786

情報

じょうほう

名 information

thông tin

インターネットで 世界の 情報が すぐ わかります。

On the Internet, you can find out world news right away.

Có thể biết ngay thông tin thế giới bằng mạng internet.

+ 情報番組 information program / chương trình thông tin

787

データ

名 data

dữ liệu

世界の データを 集めました。

I gathered data from around the world.

Tôi đã tập hợp dữ liệu của thế giới.

788	キーワード □	ニュースの <u>キーワード</u> をメモしましょう。
	名 keyword từ khóa	Let's write down keywords from the news. Hãy ghi chú lại từ khóa trong bản tin.
789	放送 <する> □ ほうそう	この番組は海外でも <u>放送されて</u> います。 ばんぐみ かいがい ほうそう
	名 broadcast việc chiếu, phát sóng	This program is being broadcast overseas, too. Chương trình này cũng được phát sóng ở hải ngoại.
	+ ライブ live (broadcast) / trực tiếp • 生放送 live broadcast / việc phát trực tiếp	
790	伝える □ つた	むずかしいニュースをやさしく <u>伝えます</u> 。 つた
	動 to convey, to report truyền đạt	They report difficult news in a simple manner. Truyền đạt tin khó một cách dễ hiểu.
791	火事 □ かじ	駅の近くで <u>火事</u> がありました。 えき ちか かじ
	名 fire hỏa hoạn	There was a fire near the station. Đã có hỏa hoạn gần nhà ga.
792	(事故が)起こる □ じこ お	この道ではよく <u>事故が起こります</u> 。 みち じこ お
	動 to occur (an accident) (tai nạn) xảy ra	There are many accidents on this road. Con đường này thường xảy ra tai nạn.
	= (事故が)起きる	
793	発見 <する> □ はっけん	小学生が新しい星を <u>発見しました</u> 。 しょうがくせい あたり ほし はっけん
	名 discovery việc phát hiện, tìm thấy	An elementary school student discovered a new star. Học sinh tiểu học đã phát hiện ra ngôi sao mới.
794	見つかる □ み	電車にわすれた書類が <u>見つかりました</u> 。 でんしゃ しょるい み
	動 to be found được tìm ra, tìm thấy	I found the documents I left on the train. Tài liệu tôi quên trên tàu điện đã được tìm thấy.
795	見つける □ み	いなくなつた犬を公園で <u>見つけました</u> 。 いぬ こうえん み
	動 to find tim thấy	I found the dog that went missing in the park. Tôi đã tìm ra con chó biến mất ở công viên.

782-894

Section 1

796	発表 <する> <input type="checkbox"/> はっぴょう	大好きな作家が新しい小説を発表しました。 だいす さっかあたり しょうせつ はっぴょう	
	名 announcement bài phát biếu, việc công bố	My favorite author announced the release of a new novel. Tác giả tôi rất yêu thích đã công bố tiểu thuyết mới.	
797	スピーチ<する> <input type="checkbox"/>	大統領のスピーチはすばらしかったです。 だいとうりょう	
	名 speech diễn văn	The president's speech was magnificent. Bài diễn văn của tổng thống thật tuyệt vời.	
	+ スピーチ大会 たいいかい	speech contest / cuộc thi hùng biện •	
		スピーチコンテスト taikeishonkatsu	speech contest / cuộc thi hùng biện
798	つづく <input type="checkbox"/>	雨の日が2週間もつづいています。 あめひにじゅうかん	
	動 to be continued tiếp tục, kéo dài	Rainy days have continued for two weeks. Những ngày mưa kéo dài đến những 2 tuần.	
799	つづける <input type="checkbox"/>	これからも日本語の勉強をつづけるつもりです。 にほんごべんきょう	
	動 to continue tiếp tục	I intend to keep studying Japanese from now on. Tôi dự định từ nay vẫn sẽ tiếp tục học tiếng Nhật.	

Section 2

約束

やくそく



Promises / Lời hứa

800



約束 <する>

やくそく

友だちと遊びに行く約束をしました。

とも あそ い やくそく



promise

lời hứa

I promised to go play with my friend.

Tôi đã hứa đi chơi với bạn tôi.

801



(約束を) 守る

やくそく

約束は守らなければなりません。

まも



to keep (a promise)

giữ (lời hứa)

You must keep your promises.

Phải giữ lời hứa.

802



(約束を) やぶる

やくそく

約束をやぶるのはよくないです。

やくそく



to break (a promise)

thất (hứa)

It's not good to break your promises.

Thất hứa là không tốt đâu đây.

803



間に合う

ま あ

タクシーに乗っても、コンサートに

間に合いません。

ま あ



to make it in time

kịp giờ, đúng giờ

I won't make it to the concert in time, even if I take a taxi.

Dù có đi taxi cũng không kịp (giờ) buổi hòa nhạc.

804



おくれる

デートに1時間もおくれました。

じかん



to be late

trễ giờ

I was an hour late to my date.

Tôi đã trễ giờ hẹn cả 1 tiếng đồng hồ.

782-894

805



キャンセル <する>

台風で旅行をキャンセルしました。

たいふう リョウこう



cancellation

việc hủy bỏ

I cancelled my trip due to the typhoon.

Tôi đã hủy chuyến du lịch vì bão.

806



わけ

どうして妹が泣いているのか、
わけがわかりません。

いもうと な



reason, explanation

lý do

I don't know why my little sister is crying.

Tôi không hiểu lý do tại sao em gái tôi khóc.

Section 2

807	さそう □ 動 to invite mời	パーティーに マリアさんも <u>さそいましょう。</u> Let's invite Maria-san to the party, too. Hãy mời cả (chỉ) Maria đến bữa tiệc.
		+ さそい invitation / lời mời
808	れんらく<する> □ 名 notice, communication việc liên lạc	パーティーの 時間を みんなに <u>れんらくします。</u> I'm going to communicate the time of the party to everyone. Tôi sẽ liên lạc giờ giấc của bữa tiệc cho mọi người.
809	(電話が) ある □ 動 to have a call có (diện thoại)	国の 友だちから 電話が <u>ありました。</u> There was a call from my friend from my home country. Tôi đã có điện thoại từ bạn trong nước.
810	食事 <する> □ 名 meal, dining bữa ăn	来週 みんなで <u>食事しましょう。</u> Let's have a meal with everyone next week. Tuần tới mọi người cùng nhau dùng bữa nào.
811	参加 <する> □ 名 participation sự tham gia	来週の 社員旅行に <u>参加します。</u> I'm going to participate in the employee trip next week. Tôi sẽ tham gia chuyến du lịch của công ty tuần tới.
		+ 参加者 participant / người tham gia
812	都合 □ 名 convenience, schedule giờ giấc thuận tiện, sự thuận tiện	来週の みなさんの <u>都合</u> を 教えて ください。 Everyone, please tell me your schedules for next week. Hãy cho biết giờ giấc thuận tiện vào tuần tới của mọi người.
813	予定 □ 名 plan dự định	連休には 北海道を 旅行する <u>予定</u> です。 I plan to take a trip to Hokkaido during the extended weekend. Tôi dự định đi du lịch Hokkaido dịp nghỉ dài ngày.
		+ 予定表 itinerary, schedule / bảng dự định
814	相手 □ あいて	さっきの 電話の <u>相手</u> は 母です。 The person I spoke to on the phone just now is my mother.

名 partner, opponent, person
đối phương, người kia

The person who called just now was my mother.
Người nói chuyện điện thoại lúc nãy là mẹ tôi.

+ 遊び相手 play mate / người cùng chơi • **話し相手** conversation partner / người cùng nói chuyện • **相談相手** consultation partner / người tư vấn, thảo luận

815

機会
き かい

このごろ、お酒を飲む **機会**がふえました。
さけ の き かい

名 chance, opportunity
cơ hội, dịp

Nowadays, I have more opportunities to drink alcohol.
Gần đây, những dịp uống rượu tăng lên.

二 チャンス

782-894

Section 3

気持ち



Feelings / Cảm giác

816	うれしい <input type="checkbox"/>	かれに 指輪を もらって、とても <u>うれしい</u> です。 かれ ゆびわ
	イ形 happy, glad vui mừng	I was really happy to get a ring from him. Tôi rất vui khi được người yêu tặng nhẫn.
817	笑う <input type="checkbox"/> 動 to laugh, to smile cười	いつも <u>笑って</u> いれば、いいことがありますよ。 わら Something good is bound to happen if you're always smiling. Nếu lúc nào cũng mỉm cười thì sẽ có việc tốt lành đấy.
	+ 笑い声 <small>わら ごえ</small> laugh, laughter / tiếng cười • 笑顔 <small>えがお</small> smiling face / nụ cười	
818	しあわせ <な> <input type="checkbox"/>	<u>しあわせ</u> は どんな 色だと 思いますか。 (名) いろ おも 家族 みんな、けんこうで <u>しあわせ</u> です。 (ナ形) かぞく
	名 happiness, fortune/ ナ形 fortunate, happy niềm hạnh phúc (hạnh phúc)	What color do you think happiness is? Everyone in my family is in good health and happy. Bạn nghĩ hạnh phúc có màu gì? Mọi người trong gia đình đều mạnh khỏe, hạnh phúc.
819	楽な <input type="checkbox"/> ナ形 easy, comfortable khôe, dễ dàng, thoải mái	家で 休むのに <u>楽な</u> いすが ほしいです。 いえ やす らく
	I want a comfortable chair to rest in at home. Tôi muốn có một cái ghế thoải mái để nghỉ ngơi tại nhà.	
820	安心<な/する> <input type="checkbox"/>	なくした さいふが 見つかって、 <u>安心</u> しました。 (名) あんしん 友だちが 近くに 住んで いれば、 とも ちか す <u>安心</u> です。 (ナ形) あんしん
	名 relief/secure, stable ナ形 sự yên tâm (yên tâm)	I was relieved to find the wallet I had lost. It would be a relief if I had a friend that lived nearby. Tôi yên tâm khi chiếc ví đánh mất được tìm thấy. Nếu có bạn sống gần bên thì yên tâm.

821	信じる しんじる <input type="checkbox"/>	彼のことばを <u>信じて</u> います。 かれ しんじて
	動 to believe, to trust tin, tin tưởng	I believe his words. Tôi tin lời anh ấy.
822	祈る いの <input type="checkbox"/>	世界の 平和を <u>祈って</u> います。 せかい へいわ いの
	動 to pray cầu nguyện, cầu chúc	I pray for world peace. Tôi nguyện cầu cho hòa bình của thế giới.
	+ 祈り prayer / lời cầu nguyện, sự cầu nguyện	
823	かなしい <input type="checkbox"/>	友だちが 帰国して、とても <u>かなしい</u> です。 とも きくに
	イ形 sad buồn bã	My friend went back to her home country, so I'm very sad. Bạn tôi về nước nên tôi rất buồn.
824	さびしい <input type="checkbox"/>	日本へ 来てから 1か月くらい とても にほん き いつ げつ <u>さびしかった</u> です。
	イ形 lonely buồn, cô đơn	I was so lonely for about a month after I came to Japan. Khi đến Nhật, khoảng 1 tháng tôi đã rất buồn.
825	泣く な <input type="checkbox"/>	電車で 赤ちゃんが <u>泣いて</u> いました。 でんしゃ あか
	動 to cry, to weep khóc	A baby was crying on the train. Em bé khóc trên tàu điện.
826	なみだ <input type="checkbox"/>	動物の 映画を 見て、 <u>なみだ</u> が 出ました。 どうぶつ えいが み
	名 tear nước mắt	I saw a movie about animals and cried. Xem phim động vật tôi đã chảy nước mắt.
827	心配<な／する> しんぱい <input type="checkbox"/>	何も <u>心配しなくて</u> いいですよ。 (名) なに しんぱい 試験に 合格できるかどうか、とても <u>心配</u> です。 しけん ごうかく しんぱい (ナ形)
	名 ナ形 worry, unease/ worrisome, uneasy sự lo lắng (lo lắng)	You don't have to worry about anything. I'm worried about whether I'll be able to pass the test. Không phải lo lắng gì cả. Tôi rất lo lắng không biết có đậu kỳ thi hay không.

Section 3

828 <input type="checkbox"/> つまらない	その 映画は <u>つまらなかつた</u> です。 えいが
イ形 <input type="checkbox"/> boring, not interesting chán, tê nhạt	That movie was boring. Bộ phim đó rất chán.
829 <input type="checkbox"/> がっかり<する>	好きだった 俳優が 結婚して、 <u>がっかり</u> しました。 す はいゆう けっこん
副 <input type="checkbox"/> disappointment sự thất vọng	I was disappointed to hear that an actor that I liked got married. Diễn viên tôi yêu thích đã kết hôn nên tôi rất thất vọng.
830 <input type="checkbox"/> あきらめる	何でも かんたんに <u>あきらめて</u> は いけません。 なん
動 <input type="checkbox"/> to give up từ bỏ, bỏ cuộc	You mustn't give up on everything so easily. Không được dễ dàng bỏ cuộc bất kỳ điều gì.
831 <input type="checkbox"/> きんちょう<する>	きのうの スピーチは とても <u>きんちょう</u> しました。
名 <input type="checkbox"/> nervousness sự căng thẳng, hồi hộp	I was really nervous during my speech yesterday. Bài hùng biện hôm qua tôi đã rất hồi hộp.
832 <input type="checkbox"/> はずかしい	かんたんな 漢字が 読めなくて、 <u>はずかしい</u> です。 かんじ ょ
イ形 <input type="checkbox"/> embarrassing, shameful mắc cỡ, xấu hổ	I'm embarrassed that I can't read simple kanji. Tôi xấu hổ khi không thể đọc được những chữ Kanji đơn giản.
833 <input type="checkbox"/> びっくり<する>	A 「田中さんの 家に 1000 万円の 皿が たなか いえ いっせん まんえん さら ある そ う す よ。」 B 「えー、 それは <u>びっくり</u> ですね。」
名 <input type="checkbox"/> surprise sự ngạc nhiên, bất ngờ, giật mình	A: I hear there is a 10,000,000-yen plate at Tanaka-san's house. B: What? That's a surprise! A: Nghe nói ở nhà anh/chị Tanaka có cái đĩa 10 triệu yên đây. B: Hả, nghe giật mình nhỉ.
834 <input type="checkbox"/> おどろく	夜中に 道で 大きな 声が して、 <u>おどろきました</u> 。 よなか みち おお こえ
動 <input type="checkbox"/> to be surprised, to be astonished giật mình, ngạc nhiên	I was surprised by a loud voice on the street in the middle of the night. Nửa đêm tôi đã giật mình vì tiếng nói to ở ngoài đường.
835 <input type="checkbox"/> 怒る おこ	父は <u>怒る</u> と、顔が 赤く なります。 ちち おこ かお あか

動	to get angry tức giận, giận dữ	When my father gets angry, his face turns red. Cha tôi hổ tức giận thì mặt trở nên đỏ.
836	気分 きぶん <input type="checkbox"/>	早起きした 日は 気分が いいです。 はやおひ きぶん
名	mood, feeling tâm trạng, cảm giác	On day when I wake up early, my mood is good. Ngày nào dậy sớm thì cảm giác sáng khoái.
837	気分が悪い きぶんわる <input type="checkbox"/>	けさから 気分が悪いです。 きぶんわる
イ形	bad mood tâm trạng xấu, cảm giác khó chịu	I've been feeling bad since this morning. Từ sáng (nay) tôi đã cảm thấy khó chịu.
	 Used when one is not feeling well, or if something bad or unsettling has happened	Dùng khi tình trạng cơ thể không tốt. Hoặc cũng có thể dùng trong trường hợp có điều gì đó khó chịu, trạng thái tinh thần không tốt.
838	心 こころ <input type="checkbox"/>	体も 心も けんこうです。 からだ こころ
名	heart, mind, spirit trái tim, tinh thần, tâm hồn	My body and my mind are healthy. Cả cơ thể lẫn tinh thần đều khỏe mạnh.
	 心から～～ from one's heart / từ trái tim ~	782-894
839	ストレス <input type="checkbox"/>	ストレスがない 人は いません。 ひと
名	stress căng thẳng	There is no one who is without stress. Không có người nào mà không bị căng thẳng.
840	ホームシック <input type="checkbox"/>	ときどき ホームシックで 泣いて います。 な
名	homesick nhớ nhà	Sometimes I get homesick and cry. Thỉnh thoảng tôi khóc vì nhớ nhà.

Section 4

副詞もおぼえよう！①



Let's Learn Adverbs, Too! ① / Hãy ghi nhớ cả phó từ! ①

841	かならず <input type="checkbox"/>	宿題を明日 <u>かならず</u> 持ってきてください。 しきくだい あした も
	副 absolutely, be sure to ~ nhất định	Please be sure to bring your homework tomorrow. Nhất định ngày mai hãy đem bài tập đến.
842	きっと <input type="checkbox"/>	がんばれば、 <u>きっと</u> 合格できるでしょう。 ごうかく
	副 surely chắc chắn	If you do your best, I'm sure you'll pass. Nếu cố gắng chắc chắn sẽ thi đậu.
843	しっかり [と] <input type="checkbox"/> 〈する〉	ポスターを <u>しっかり</u> はってください。
	副 tightly, firmly, strongly chắc, chắc chắn	Please hang the poster securely. Hãy dán áp phích thật chắc.
844	きちんと〈する〉 <input type="checkbox"/>	本は 本だなに <u>きちんと</u> 返してください。 ほん ほん かえ
	副 neatly, accurately dàng hoàng	Please put the books back neatly on the bookshelf. Hãy trả sách lại kệ sách dàng hoàng.
845	ちゃんと〈する〉 <input type="checkbox"/>	トイレを 出たら、 <u>ちゃんと</u> 電気を 消しましょう。 で でんき け
	副 properly dàng hoàng	Be sure to turn off the light when you leave the bathroom. Ra khỏi nhà vệ sinh thì hãy tắt đèn dàng hoàng.
	Used primarily in conversation / văn nói	
846	ぜったい [に] <input type="checkbox"/>	明日の 試合は <u>ぜったいに</u> 勝ちたいです。 あした し あい か
	副 absolutely nhất định	I absolutely want to win the match tomorrow. Tôi nhất định muốn thắng trận đấu ngày mai.
847	ぜひ <input type="checkbox"/>	日本へ 来るときは <u>ぜひ</u> 私に れんらくして にほん くわんじ わたし ください。

副 certainly, without fail nhất định (làm gì đó)	Please be certain to contact me when you come to Japan. Khi đến Nhật, nhất định hãy liên lạc cho tôi.
848 <input type="checkbox"/> できるだけ	台風が 来ますから、 <u>できるだけ</u> 早く <small>たいふう き はや</small> 帰りましょう。 <small>かえ</small>
副 as much as possible trong khả năng có thể	A typhoon is coming, so please try to go home as soon as possible. Vì bão sẽ đến nên hãy về sớm trong khả năng có thể (càng sớm càng tốt).

 なるべく

849 <input type="checkbox"/> はっきり [と] <する>	晴れた 日は 富士山が <u>はっきり</u> 見えます。 <small>は ひ ふじさん</small>
副 clearly rõ ràng	On clear days, Mt. Fuji can be seen clearly. Ngày nắng đẹp sẽ thấy rõ núi Phú Sỹ.
850 <input type="checkbox"/> ずいぶん [と]	<u>ずいぶん</u> 日本語が 上手になりましたね。 <small>にほんご じょうず</small>
副 fairly, quite nhiều	You've gotten quite good at Japanese. Tiếng Nhật đã giỏi lên nhiều nha.
851 <input type="checkbox"/> かなり	あの フランス料理の 店は <u>かなり</u> 高そうです。 <small>りゅうり みせ たか</small>
副 pretty, quite khá là	That French restaurant looks pretty expensive. Tiệm ăn Pháp đó có vẻ khá là đắt.
852 <input type="checkbox"/> だいぶ	日本人の 考え方が <u>だいぶ</u> わかって きました。 <small>にほんじん かんが かた</small>
副 largely nhiều	I've come to largely understand the Japanese people's way of thinking. Tôi đã phần nào hiểu ra nhiều cách suy nghĩ của người Nhật.
853 <input type="checkbox"/> もっと	<u>もっと</u> がんばないと、合格できませんよ。 <small>ごうかく</small>
副 more, ~er hơn nữa	You won't be able to pass if you don't try harder. Nếu không cố gắng hơn nữa thì không thể thi đậu đâu đấy.

782-894

Section 4

854	だいたい	レポートは <u>だいたい</u> 終わりました。 お	
	<input type="checkbox"/>	副 mostly dai khái, gân nhu, hâu như	The report is mostly finished. Bài báo cáo đại khái dã xong.
855	たいてい	休みの 日は <u>たいてい</u> 家に います。 やす ひ いえ	
	<input type="checkbox"/>	副 usually gân nhu, hâu nhu	On my days off, I usually stay at home. Ngày nghỉ tôi hầu như ở nhà.
856	たまに	<u>たまに</u> 近所の レストランへ 行きます。 きんじょ い	
	<input type="checkbox"/>	副 occasionally đôi khi	Occasionally, I go to restaurants in the neighborhood. Đôi khi tôi đi nhà hàng gần nhà.
857	ぜんぜん	日本語の ニュースが <u>ぜんぜん</u> にほんご わかりませんでした。	
	<input type="checkbox"/>	副 (not) at all, completely hoàn toàn (không)	I don't understand Japanese news at all. Tôi đã hoàn toàn không hiểu tin tức tiếng Nhật.
858	けっして	この 絵には <u>けっして</u> さわらないで ください。 え	
	<input type="checkbox"/>	副 never, absolutely (not) nhất định (không)	Please don't ever touch this painting. Nhất định xin đừng rờ vào bức tranh này.
859	ちっとも	日本語の ニュースは <u>ちっとも</u> わかりません。 にほんご	
	<input type="checkbox"/>	副 not even a little một chút cũng (không)	I don't understand Japanese news even a little bit. Tôi chẳng hiểu tí gì tin tức tiếng Nhật.
👉 Used primarily in conversation / văn nói			
860	まだ	①この 辞書は <u>まだ</u> 使って います。 じしょ つか ②私は <u>まだ</u> 昼ごはんを 食べて いません。 わたし ひる た	
	<input type="checkbox"/>	副 still, (not) yet vẫn còn, vẫn chưa	① I'm still using this dictionary. ② I haven't eaten lunch yet. ① Tôi vẫn còn sử dụng quyển từ điển này. ② Tôi vẫn chưa ăn cơm trưa.
👉 ① still continuing; ② (not) yet / ① bây giờ cũng (tiếp tục) ② vẫn..chưa (phù định).			
861	ほとんど	漢字を 勉強したのに、 <u>ほとんど</u> わすれました。 かんじ べんきょう	
	<input type="checkbox"/>		

	副 mostly hầu như, hầu hết	Even though I studied kanji, I've mostly forgotten it. Tôi đã học chữ Kanji vậy mà quên hầu hết.
862 <input type="checkbox"/>	なかなか	雪でバスが なかなか 来ません。 ゆきでバスが なかなか 来ません。
	副 considerably, rather, (not) really mãi vân (không)	Buses aren't really running due to the snow Vì trời tuyêt nên xe buýt mãi không đến.

782-894

Section 5

副詞もおぼえよう！②



Let's Learn Adverbs, Too! ② / Hãy ghi nhớ cả phó từ! ②

863 <input type="checkbox"/> 急に <small>きゅうに</small> 副 suddenly đột ngột, thình lình, bất ngờ	午後 急に 空が 暗く なりました。 <small>ごご きゅう そら くら</small> The sky suddenly got dark in the afternoon. Buổi chiều trời đột ngột trở tối.
864 <input type="checkbox"/> しばらく <small>しばらく</small> 副 for a while, for a bit một lúc, một chút	しばらく お待ちください。 <small>ま</small> Please wait for a bit. Vui lòng chờ cho một chút.
865 <input type="checkbox"/> ずっと <small>ずっと</small> 副 continuously, for a long time suốt, luôn, hẳn	①ずっと 日本へ 留学したいと 思って いました。 <small>にほん りゅうがく おも</small> ②妹は 私よりずっと 頭が いいです。 <small>いもうと わたし あたま</small> ① I had always wanted to go on an exchange to Japan. ② My younger sister is much smarter than I am. ① Tôi đã muốn du học Nhật Bản lâu nay. ② Chị tôi thông minh hơn hẳn tôi.
👉 ① for a long time; ② comparing two things to find a large difference ① thời gian dài ② khoảng cách, khác biệt lớn khi so sánh 2 thứ.	
866 <input type="checkbox"/> そのまま <small>そのまま</small> 副 as is, just like that cứ như thế	ぬいだ コートが そのまま 置いて あります。 <small>お</small> The coat I took off is still lying just as I left it. Chiếc áo choàng cởi ra vẫn được để nguyên như thế.
867 <input type="checkbox"/> そろそろ <small>じ</small> 副 soon sắp sửa, chuẩn bị (chỉ thời gian)	もう 9時ですから、そろそろ 帰ります。 <small>かえ</small> It's already 9:00, so I'm going home soon. Đã 9 giờ rồi nên tôi chuẩn bị về.
868 <input type="checkbox"/> とうとう <small>ふたり</small> 副 finally, ultimately cuối cùng	あの 二人は よく けんかして いましたが、とうとう 別れて しまいました。 <small>わか</small> Those two fight often, and they've finally broken up. Hai người đó thường cãi nhau và cuối cùng đã chia tay mất rồi.

869	やっと □ 副 at last, finally cuối cùng (đạt được)	結婚したい人に <u>やっと</u> 会えました。 けっこん ひと あ I finally met someone I want to marry. Cuối cùng tôi đã gặp được người mình muốn kết hôn.
870	たしか □ 副 certainly, surely dúng là	明日の 会議は <u>たしか</u> 3時からだと 思います。 あした かいぎ じ おも I'm sure the meeting tomorrow starts at 3:00. Tôi nhớ dúng là buổi họp ngày mai bắt đầu từ 3 giờ.
+ たしかに certainly, surely / dúng là, chính xác là		
871	どうも □ 副 somehow, seemingly có vẻ, xem ra, hình như	兄は <u>どうも</u> うれしいことが あった ようです。 あに It would seem that something good has happened to my brother. Hình như anh tôi có chuyện vui.
872	たとえば □ 副 for example ví dụ	お正月に アジア、 <u>たとえば</u> タイに 行きたいです。 しょうがつ During New Year's, I want to travel somewhere in Asia, like Thailand for example. Ngày Tết, tôi muốn đi châu Á, ví dụ Thái Lan.
873	直接 □ 副 direct trực tiếp	あなたから <u>直接</u> 彼女に 話して ください。 ちょくせつ かのじょ はな Please talk to her yourself directly. Bạn hãy nói chuyện trực tiếp với cô ấy.
+ 直接的な directly / một cách trực tiếp		
874	特に □ 副 especially đặc biệt	あまい物の 中で、 <u>特に</u> ケーキが 大好きです。 もの なか とく だいす Among sweet things, I especially love cakes. Trong các món ngọt, đặc biệt tôi rất thích bánh kem.
875	どんどん □ 副 steadily, rapidly dần dần, đều	留学生が <u>どんどん</u> ふえて います。 りゅうがくせい The number of exchange students is steadily increasing. Du học sinh dần dần tăng lên.

Section 5

876	□	なるほど	A 「この本は 練習問題も あって、いいですよ。」 B 「 <u>なるほど</u> 。よさそうですね。」
副	I see	thì ra là vậy	A: This book is good because it also has practice questions. B: I see. That does look good. A: Quyển sách này có bài luyện tập nên tốt đây. B: Ra là vậy, có vẻ tốt nhỉ.
			👉 Be careful not to use this with people of higher social standing than yourself, as it can be rude / Dùng với người trên thì thất lễ nên hãy lưu ý.
877	□	はじめて	先月 <u>はじめて</u> 、北海道へ 行くことが できました。 せんげつ ほっかいどう い
副	first, for the first time	lần đầu tiên	I was able to go to Hokkaido for the first time last month. Tháng trước lần đầu tiên tôi được đi Hokkaido.
878	□	はじめに	<u>はじめに</u> にんじんを 細かく 切って ください。 こま き
副	at first, first	dầu tiên, trước tiên	First, please finely chop the carrots. Trước tiên hãy cắt nhỏ cà rốt.
879	□	もし	<u>もし</u> 時間が あつたら、ランチを しませんか。 じかん
副	if, in the event of ~	nếu	If you have time, would you like to get lunch? Nếu có thời gian, đi dùng bữa trưa nhé.
880	□	もちろん	結婚式に 招待されたら、 けっこんしき しょうたい <u>もちろん</u> 出席したいです。 しゅっせき
副	of course	đương nhiên	If I'm invited to the wedding, I would of course like to attend. Nếu được mời dự lễ kết hôn, đương nhiên tôi muốn tham dự.
881	□	やはり	きのうの 試合は <u>やはり</u> Aチームが しあい エー 勝ちましたね。 か
副	as expected	như dự đoán, đúng là	As expected, Team A won the match yesterday. Trận đấu hôm qua đúng như dự đoán đội A đã thắng nhì.
			👉 やっぱり (Used primarily in conversation / văn nói)
882	□	実は	実は 来月、帰国することになりました。 じつ らいげつ き こく
副	actually, the truth is ~	thật ra	Actually, I'll be going back to my country next month. Thật ra tháng tới tôi về nước.

Often placed at the head of the sentence, commonly used when asking someone for a favor 「実は、おねがいがあるのですが……」

Cũng có thể dùng đặt đầu câu khi nhờ ai đó làm việc gì. Ví dụ: 実は、おねがいがあるのですが…… (Thật ra, tôi có chuyện muốn nhờ anh nhưng....)

883 <input type="checkbox"/> 副 いかが how thế nào, thì sao (cách hỏi lịch sự)	コーヒーは <u>いかが</u>ですか。 How would you like some coffee? Anh/chị uống cà phê chứ?
	どう

These terms are often used as an adverb. / Từ vựng dưới đây thường được dùng như phó từ.

884 <input type="checkbox"/> 名 ナ形 いっしょけんめい <な> to one's best ability/ with all one's might sự cố gắng hết sức mình, sự nỗ lực (cố gắng hết mình, nỗ lực)	毎日 <u>いっしょけんめい(に)</u> 勉強して <small>まいにち</small> <small>べんきょう</small> います。 (ナ形) I study as best as I can everyday. Hàng ngày tôi cố gắng học tập hết sức mình.
885 <input type="checkbox"/> 名 おおぜい a great number of (something) sự đông đảo	この 海は 有名で、人が <u>おおぜい</u> 来ます。 <small>うみ ゆうめい ひと</small> This beach is famous, so many people come here. Biển này nổi tiếng nên nhiều người đến.

Only used for people (おおぜいのりんご does not work)

Chỉ dùng cho người. 「おおぜいのりんご」 là cách dùng sai.

Section 6

接続詞もおぼえよう！

せつぞくし



Let's Learn Conjugations, Too! / Hãy ghi nhớ cá từ nối!

886



だから

子どもが 大好きです。

だから、ようち園の 先生に なりたいです。
こ だいす えんせんせい

接続

therefore

vì vậy

I love children. Therefore, I want to be a kindergarten teacher.

Tôi rất thích trẻ con. Vì vậy, tôi muốn trở thành giáo viên mẫu giáo.



A is the reason, and B is the result / A là lý do và kết quả là B.

887



それで

きのうは 熱が ありました。

それで、学校を 休みました。
ねつ がっこう やす

接続

then, so

vì vậy

I had a fever yesterday. So, I took the day off from school.

Hôm qua tôi bị sốt. Vì vậy, tôi đã nghỉ học.



A is the reason, and B is the result / A là lý do và kết quả là B.

888



または

電話 または メールで れんらくして ください。

でんわ

接続

also, or

hoặc là, hay

Please contact me by phone or e-mail.

Hãy liên lạc bằng điện thoại hay e-mail.



Used to mean "either A or B"; for interrogative sentences, 「それとも」 is used.

A hoặc là B. 「それとも」 được dùng trong câu nghi vấn.

889



それに

連休は ホテル代が 高いです。

れんきゅう だい

それに、どこも 人が 多いです。

ひと おお

接続

besides

ngoài ra, dã vậy

Hotel fares are expensive during extended weekends.

Besides, it's crowded no matter where you go.

Kỳ nghỉ nhiều ngày liên tục thì tiền khách sạn mắc. Đã vậy chỗ nào cũng đông người.



Used to mean "A is good, and B is even better" or "A is negative, and B is even worse."

A còn thêm B (Nếu A mang tính tích cực thì B cũng tích cực, nếu A mang tính tiêu cực thì B cũng tiêu cực).

890 そのうえ



彼はハンサムです。

かれ
そのうえ、とてもお金持ちです。
かれと

接続 furthermore,
in addition
ngoài ra, còn nữa, lại
còn

He's handsome. Furthermore, he's very rich.
Anh ấy đẹp trai. Lại còn rất giàu có.

Used to mean "A is good, and B is even better" or "A is negative, and B is even worse." Stronger than 「それに」.

A còn thêm B (Nếu A mang tính tích cực thì B cũng tích cực, nếu A mang tính tiêu cực thì B cũng tiêu cực). Có ý nghĩa nhấn mạnh hơn 「それに」.

891 すると



空が急に暗くなりました。

そら きゅうに くら
すると、大雨が降ってきました。
おおあめ ふ

接続 in such case, then
thế là, thế rồi

The sky suddenly got dark. Then, it started raining heavily.
Bầu trời đột nhiên trở nên tối. Thế rồi, cơn mưa lớn ào đến.

Used to express that B has happened following A happening
Sau khi A xảy ra thì tiếp theo đó B xảy ra.

892 けれども



日本は住みやすいです。

にほん すみやす
けれども、物価が高いです。
ぶっか たか

782-894

接続 however, but
nhưng, tuy nhiên

Japan is an easy place to live. But the cost of living is high.
Nhật Bản dễ sống. Nhưng vật giá đắt đỏ.

Used to express that A is a fact, but B is also true contrary to what A may have led you to believe. 「けれど」 and 「けど」 are also used in the same way.

A là sự thật nhưng là B. (B khác với những gì hình dung từ A). Cũng có thể dùng 「けれど」, 「けど」.

893 それなら



A 「日本に来たのははじめてなんです。」

にほん き
B 「それなら、東京を案内しますよ。」
とうきょう あんない

接続 then, if so, then ~
nếu vậy, vậy thì

A: This is my first time coming to Japan.

B: Then let me show you around Tokyo.

A: Đây là lần đầu tiên tôi đến Nhật.

B: Nếu vậy, để tôi hướng dẫn (giới thiệu) Tokyo cho nhé.

Used when listening to someone and then giving advice or deciding something. For close family and friends, 「じゃ」 or 「それじゃ」 are used.

Nghe người khác nói chuyện rồi khuyên bảo hay quyết định chuyện gì đó. Trong hội thoại với bạn bè hay gia đình cũng có thể dùng 「じゃ」, 「それじゃ」.

Section 6

894



ところで

A 「きのうの 雨は すごかったですね。」

B 「ええ。ところで、明日の 夜は
あめ
あした
よる
ひまでですか。」

接続

by the way

nhung này, à này, mà
này

A: The rain yesterday was terrible.

B: Yeah. By the way, are you free tomorrow night?

A: Cơn mưa hôm qua thật lớn nhỉ.

B: Vâng. Mà này, tối mai bạn rảnh không?



Used to indicate a change of topics from the previous topic of conversation

Dấu hiệu thay đổi chuyên từ đề tài trước đó sang đề tài mới.

コミュニケーションに 使える ことば ②

敬語
けいご

Polite Speech / Kính ngữ

▶ ていねい語 polite speech / từ lịch sự

「です」「あります」→ございます

こちらが M サイズで ございます。

This is a medium size. / Đây là cỡ M (trung bình) a.

この T シャツには S サイズから X L サイズまで ございます。

This T-shirt is available in small to extra large sizes.

Cái áo sơ-mi này có từ cỡ S (nhỏ) đến cỡ XL (rất lớn) a.

▶ お(ご)+名

お金 お米 おはし お酒 お茶

👉 Adding these to nouns makes them appear more polite.

Nếu đi với danh từ, sẽ tạo ấn tượng lịch sự.

お名前 ご住所 お宅 お仕事

👉 Used to show respect when used in regards to other people.

Khi dùng để nói về người khác, có ý nghĩa "tôn kính".

▶ とくべつな敬語 Special polite speech / Từ kính ngữ đặc biệt

782-894

そんけい語 Honorific speech / Từ tôn kính		けんじょう語 Humble speech / Từ khiêm nhường
いらっしゃる 明日は ご自宅に いらっしゃいますか。 Will you be home tomorrow? Ngày mai anh/chị có ở nhà không a?	いる	おる 明日は 一日中 家に おります。 I will be home all day tomorrow. Ngày mai tôi ở nhà cả ngày.
なさる お休みの 日は 何を なさいますか。 What do you do on your days off? Ngày nghỉ anh/chị làm gì a?	する	いたす そうじやせんたくを いたします。 I do things like cleaning or laundry. Tôi lau dọn và giặt giũ.
いらっしゃる 夏休みは どちらへ いらっしゃいますか。 Where will you be going during summer vacation? Kỳ nghỉ hè anh/chị đi đâu?	行く/ 来る	まいる 家族と シンガポールへ まいります。 I will be going to Singapore with my family. Tôi sẽ đi Singapore với gia đình.

おっしゃる お名前は なんと おっしゃいますか。 May I have your name, please? Tên của anh/chị là gì ạ?	言う い	もうす 私は 田中と もうします。 My name is Tanaka. Tôi tên là Tanaka.
めしあがる 日本の お酒を めしあがりますか。 Would you like some Japanese sake? Anh/chị có dùng rượu Nhật Bản không?	食べる た / 飲む の	いただく はい、少しおいただきます。 Yes, just a little please. Vâng, tôi xin một chút.
ごらんになる 京都の 写真を ごらんになりますか。 Would you like to see some pictures of Kyoto? Anh/chị xem hình Kyoto không?	見る み	はいけんする この本を はいけんしても よろしいですか。 May I look at this book? Tôi xem cuốn sách này có được không ạ?
ごぞんじだ きのうの 事故を ごぞんじですか。 Do you know about the accident that happened yesterday? Anh/chị có biết về tai nạn hôm qua không?	知って し いる	ぞんじている はい、ぞんじています。 Yes, I do (know about it). Vâng, tôi có biết. いいえ、ぞんじません。 No, I didn't (know about it). Không, tôi không biết.
	会う あ	お目にかかる 先日 お父さまに お目にかかりました。 I saw your father the other day. Hôm trước, tôi đã được diện kiến bố của anh/chị.
	聞く / たずねる	うかがう ちょっとうかがいますが、駅へはどう行ったら いいですか。 I'd like to talk with you. How should I get to the station? / Cho tôi hỏi một chút ạ, làm thế nào để đi đến nhà ga ạ? 明日 午後 そちらに うかがいます。 I will visit you tomorrow in the afternoon. Chiều ngày mai tôi sẽ đến chỗ anh/chị. (Chiều ngày mai tôi sẽ đến đó ạ)

人にあげる&人からもらう
ひとに あげる &ひとから もらう

Giving things to people and receiving things from people

Cho (tặng) ai cái gì & nhận từ ai cái gì (được ai cho, tặng cái gì)

そんけい語 Honorific speech / Từ tôn kính		けんじょう語 Humble speech / Từ khiêm nhường
	あげる	<p>さしあげる 先生におみやげをさしあげました。 I gave the teacher a souvenir. Tôi đã tặng quà cho thầy/cô.</p>
	もらう	<p>いただく • 先生に(から)カードをいたきました。 I got a card from the teacher. Tôi đã nhận thiệp từ thầy (cô).</p> <p>• 先生に本を貸していただきました。 I was lent a book by the teacher. Tôi đã được thầy/cô cho mượn sách.</p>
<p>くださる • 先生がカードをくださいました。 The teacher gave me a card. Thầy (cô) đã tặng thiệp cho tôi.</p> <p>• 先生がいろいろな日本文化を教えてくださいました。 The teacher taught me many things about Japanese culture. Thầy/cô đã dạy nhiều về văn hóa Nhật Bản cho tôi.</p>	くれる	

▶ そんけい語 き Honorific speech / Từ tôn kính

• お～になる ご～になる ～=Vます形

社長は 明日から アメリカへ お出かけに なる 予定です。
しゃらう あす あめりかへ おでかけに なる よてい

The president plans to go on a business trip to America from tomorrow.
Giám đốc dự định đi Mỹ từ ngày mai.

 「Nする」 verbs from Verb III Group become 「ご～になる」

Động từ nhóm III 「Nする」 thì thành 「ご～になる」.

部長は 今日の ミーティングに ご出席に なりますか。
ぶちょう きょうの ミーティングに ごしゅっせきに なりますか

Will the department head attend the today's meeting?

Trưởng phòng có tham dự buổi họp hôm nay không ạ?

• ～(ら)れる

今年の 夏休みは どこか 旅行に 行かれますか。
ことし なつやすみは どこか りょこうに 行かれますか

Where will you go for this year's summer vacation?

Kỳ nghỉ hè năm nay anh/chị có đi đâu du lịch không?

I グループ：Vない形+れる

II グループ：Vます形+られる

III グループ：される、こられる

• お～ください ご～ください

こちらで 少々 お待ち ください。
こちらで 少々 おまち ください

Please wait here for a little while. / Xin vui lòng ở đây chờ cho một chút.

駅での おたばこは ごえんりょ ください。
えきでの おたばこは ごえんりょ ください

Please do not smoke at the station. / Xin vui lòng không hút thuốc tại nhà ga.

お+Vます形+ください

ご+Vます形+ください

▶ けんじょう語 Humble speech / Từ khiêm nhường

お～する ご～する

ここから 駅まで 車で お送りします。

I will take you to the station from here by car.

Tôi sẽ chờ anh/chị từ đây ra ga.

明日 こちらから ごれんらくします。

I will contact you tomorrow.

Ngày mai tôi sẽ liên lạc ạ.

 This cannot be used with things you do for yourself.

Không sử dụng trong trường hợp làm gì đó cho bản thân.

ずっと ほしかった 本を、きのう お買いしました。×

I bought the book I had always wanted.

Hôm qua tôi đã mua cuốn sách ao ước bấy lâu. (X sai)

▶ 「わたし」？ 「わたくし？」

「私」 can be read as 「わたし」 and 「わたくし」, but in business and formal settings, 「わたくし」 is most commonly used.

「私」 đọc là "watashi" hay "watakushi" nhưng trong giao tiếp trang trọng, lễ nghi và công việc thi phần lớn dùng "watakushi".

50音順単語索引

おんじゅんたんご さくいん

Vocabulary Index in Syllabic Order /
Danh mục từ vựng theo thứ tự 50 chữ cái tiếng Nhật

読み よ	単語 たんご	単語 No.	あとかたづけ	あと片づけ	92
あ			アーニメ	アニメ	614
あいさつ<する>	あいさつ<する>	235	アパート	アパート	53
あいす<する>	合図<する>	566	あぶない	危ない	497
あいだ	間	414	アメリカせい	アメリカ製	387
あいて	相手	814	あやまる	あやまる	550
アイディア	アイディア	239	あるまち	ある町	13
あう	合う	533	(でんわが)ある	(電話が)ある	809
(じこに)あう	(事故に)あう	493	あるく	歩く	635
あおぞら	青空	421	あるくに	ある国	13
あかちゃん	赤ちゃん	499	アルコール	アルコール	316
あがる	上がる	361	あるとき	あるとき	13
あき	秋	452	あるひ	ある日	13
あきまつり	秋祭り	285	あるひと	ある人	13
あきらめる	あきらめる	830	あんしん<な / する>	安心<な / する>	820
あく	開く	476	あんぜん<な>	安全<な>	496
あく	空く	779	あんぜんうんてん	安全運転	496
アクセサリー	アクセサリー	725	あんない<する>	案内<する>	538
あける	開ける	477	い		
あげる	上げる	105	い	胃	669
あげる	あげる	539	いか	以下	739
あご	あご	660	いがい	以外	741
あごひげ	あごひげ	661	いかが	いかが	883
あさい	あさい	766	いがく	医学	193
あさねぼう<する>	朝ねぼう<する>	114	いがくぶ	医学部	190
あじ	味	322	いかだいがく	医科大学	193
あじがする	味がする	322	いき	行き	502
あした	明日	17	いきかえり	行き帰り	503
あす	明日	17	いきる	生きる	712
あそびあいて	遊び相手	814	いけ	池	449
あたたまる	温まる	349	いけない	いけない	609
あたためる	温める	349	いけん	意見	238
あつい	厚い	765	いじめ	いじめ	599
あつまる	集まる	632	いじめる	いじめる	599
あつめる	集める	632	いじょう	以上	738
			いそぐ	急ぐ	270
			イタリアせい	イタリア製	387

いちじきこく<する>	一時帰国<する>	298	うつす	うつす	63
いちにちじゅう	一日中	528	うつる	うつる	64
いちねんじゅう	一年中	528	うで	うで	666
いつか	いつか	10	うまい	うまい	753
いっしょけんめい	いっしょけんめい	884	うまくいく	うまくいく	264
<な>	<な>		うめ	うめ	454
いつでも	いつでも	9	うら	うら	165
いっぱいふつか	1泊2日	301	うる	売る	383
いない	以内	740	うるさい	うるさい	595
いなか	いなか	407	うれしい	うれしい	816
いのり	祈り	822	うれる	売れる	383
いのる	祈る	822	うんてんしゅ	運転手	480
いまにも	今にも	2	うんどう<する>	運動<する>	633
いやな	いやな	607	うんどうかい	運動会	633
イラスト	イラスト	615	え		
いりぐち	入り口(入口)	72	エアコン	エアコン	104
(おちゃを)いれる	(お茶を)入れる	351	えいかいわきょうしつ	英会話教室	626
[お] いわい	[お] 祝い	544	えいぎょう<する>	営業<する>	234
いわう	祝う	544	えがお	笑顔	817
インスタントコーヒー	インスタントコーヒー	357	えきいん	駅員	274
インスタント	インスタント	357	えきまえ	駅前	390
しょくひん	食品		えさ	えさ	134
インスタントラーメン	インスタントラーメン	357	えだ	枝	457
インフルエンザ	インフルエンザ	692	えはがき	絵はがき	305
う					
ウイスキー	ウイスキー	316	えらい	えらい	181
うえる	植える	460	えらぶ	えらぶ	380
うかる	受かる	186	エンジン	エンジン	505
うけつけ	受付	232	えんりょ<する>	えんりょ<する>	551
うけつける	受け付ける	232	お		
うける	受ける	185	おいわいする	お祝いする	544
うごかす	動かす	94	おうえん<する>	おうえん<する>	648
うごく	動く	95	おおきい	大きい	747
(あじが)うすい	(味が)うすい	323	おおきな	大きな	747
うすい(ほん)	うすい(本)	765	おおぜい	おおぜい	885
うそ	うそ	568	オートバイ	オートバイ	465
うそつき	うそつき	568	おかげ	おかげ	547
うちゅう	宇宙	443	おかげさまで	おかげさまで	547
うちゅうりょこう	宇宙旅行	443	おかしい	おかしい	700
うつくしい	美しい	751	おかげ	おかげ	356
			おかげさん	お客様	481

おきる	起きる	111	おやゆび	親指	673
(じこが) おきる	(事故が) 起きる	792	おりる	降りる	469
おく	億	510	おる	折る	459
おくじょう	屋上	405	おれい⟨する⟩	お礼⟨する⟩	549
おくりもの	贈り物	543	おれる	折れる	458
おくる	贈る	542	(おかねを)おろす	(お金を)下ろす	382
おくれる	おくれる	804	おんがくか	音楽家	622
おこさん	お子さん	40	おんせん	温泉	403
おこす	起こす	112	おんど	温度	433
おこなう	行う	641	か		
おこる	怒る	835	カーテン	カーテン	85
(じこが)おこる	(事故が)起こる	792	かいがい	海外	282
おじ	おじ	44	かいがいりょこう	海外旅行	282
おじいさん	おじいさん	41	かいがん	海岸	446
おしいれ	押し入れ	82	かいぎ⟨する⟩	会議⟨する⟩	236
おじさん	おじさん	44	かいぎしつ	会議室	236
おしらせ	お知らせ	565	かいぎちゅう	会議中	236
(はんこを)おす	(はんこを)押す	251	がいこく	外国	282
おたく	お宅	66	がいこくせい	外国製	387
おちる	落ちる	584	がいこくりょこう	外国旅行	282
おっと	夫	35	かいしゃいん	会社員	274
おでこ	おでこ	659	かいじょう	会場	650
おと	音	593	かいとう	解答	158
おとしだま	お年玉	288	ガイドブック	ガイドブック	278
おとしより	お年より	484	かいものぶくろ	買い物ぶくろ	377
おとす	落とす	583	かいわ⟨する⟩	会話⟨する⟩	224
おととい	おととい	18	かう	飼う	52
おととし	おととし	26	かえり	帰り	503
おとな	おとな	483	かえる	変える	775
おどり	おどり	619	かがく	科学	192
おどる	おどる	619	かがく	化学	192
おどろく	おどろく	834	かがみ	かがみ	731
おば	おば	45	かかりいん	係員	369
おばあさん	おばあさん	42	(かぎが)かかる	(かぎが)かかる	74
おばさん	おばさん	45	(カレンダーが)	(カレンダーが)	102
おみあいけっこん	お見合い結婚	564	かかる	かかる	
おみあいパーティー	お見合いパーティー	562	かぐ	家具	87
おもいだす	思い出す	214	かくえきていしゃ	各駅停車	462
おもちゃ	おもちゃ	385	がくせいわりびき	学生割引	363
おもて	おもて	165	かくにん⟨する⟩	かくにん⟨する⟩	211

がくぶ	学部	190	かむ	かむ	327
(かずを)かける	(数を)かける	225	ガムをかむ	ガムをかむ	327
(いすに)かける	(いすに)かける	103	かよう	通う	167
(えを)かける	(絵を)かける	101	からから	からから	690
(かぎを)かける	(かぎを)かける	73	ガラス	ガラス	84
(しんぱいを)かける	(心配を)かける	49	かれ	彼	571
かざる	かざる	99	かれら	彼ら	555
かじ	家事	359	カレンダー	カレンダー	97
かじ	火事	791	かわいい	かわいい	733
かしゅ	歌手	622	かわかす	かわかす	132
ガス	ガス	79	(タオルが)かわく	(タオルが)かわく	133
かぜ	風	424	(のどが)かわく	(のどが)かわく	690
かぞえる	数える	370	かわる	変わる	776
ガソリン	ガソリン	504	カン	カン	120
ガソリンスタンド	ガソリンスタンド	504	かんがえ	考え	208
かた	肩	665	かんがえかた	考え方	208
かたい	かたい	755	かんがえる	考える	208
かたち	形	736	かんけい	関係	576
かたづく	片づく	92	かんごし	看護師	716
かたづけ	片づけ	92	かんさいべん	関西弁	409
かたづける	片づける	91	かんしゃ〈する〉	かんしゃ〈する〉	548
かたほう	片方	742	かんたんな	かんたんな	174
かちょう	課長	245	かんづめ	かんづめ	358
かつ	勝つ	645	かんぱい〈する〉	かんぱい〈する〉	317
がっかり〈する〉	がっかり〈する〉	829	がんばって！	がんばって！	217
かっこいい	かっこいい	732	がんばる	がんばる	217
カット〈する〉	カット〈する〉	730	がんばれ！	がんばれ！	217
カップラーメン	カップラーメン	357	かんりにん	管理人	56
かない	家内	36		き	
かなしい	かなしい	823	キーワード	キーワード	788
かならず	かならず	841	きえる	消える	110
かなり	かなり	851	きおん	気温	433
かのじょ	彼女	572	きかい	機会	815
かびん	花びん	96	きがつく	気がつく	552
かぶき	かぶき	618	きけん〈な〉	危険〈な〉	497
かべ	かべ	75	きこえる	聞こえる	778
かみ	髪	658	きこく〈する〉	帰国〈する〉	298
かみがた	髪型	728	ぎじゅつ	技術	253
かみなり	かみなり	428	きず	きず	698
かみのけ	髪の毛	658	きせつ	季節	452

きそく	規則	247
きたない	きたない	752
きちんと<する>	きちんと<する>	844
きつえん<する>	きつ煙<する>	410
きづく	気づく	552
キッチン	キッチン	77
きっと	きっと	842
きのうのばん	きのうの晩	19
きのうのよる	きのうの夜	19
きびしい	きびしい	179
きぶん	気分	836
きぶんがわるい	気分が悪い	837
きまる	決まる	248
きみ	きみ	573
きめる	決める	249
きもちがわるい	気持ちが悪い	702
きもの	着物	718
キャンセル<する>	キャンセル<する>	805
キャンディ	キャンディ	311
キャンプ<する>	キャンプ<する>	612
きゅうきゅうしゃ	救急車	714
きゅうけい<する>	休けい<する>	272
きゅうこう	急行	462
きゅうに	急に	863
きゅうりょう	給料	229
きゅうりょうび	給料日	229
きょういく<する>	教育<する>	152
きょういくがくぶ	教育学部	152
きょうかい	教会	397
きょうかしょ	教科書	162
きょうみ	きょうみ	630
きよか<する>	きよか<する>	250
きょく	曲	622
きれいな	きれいな	752
きれる	切れる	781
キロ	キロ	508
きをつける	気をつける	689
きんえん<する>	禁煙<する>	410
ぎんこういん	銀行員	274
きんじょ	近所	69

きんちょう<する>	きんちょう<する>	831
く		
ぐあい	具合	701
くうき	空気	444
くうこう	空港	294
くさる	くさる	352
くすりゆび	くすり指	673
くちびる	くちびる	662
クッキー	クッキー	311
くつした	くつ下	719
くび	首	663
くみたてしき	組み立て式	89
くみたてる	組み立てる	89
くもり	くもり	423
くもる	くもる	423
くやくしょ	区役所	392
くらし	暮らし	143
クラシック	クラシック	623
くらす	暮らす	143
くらべる	比べる	435
クリーニング	クリーニング	130
くるま	車	464
くれる	くれる	540
くわしい	くわしい	756
け		
けいかく<する>	計画<する>	280
けいけん<する>	経験<する>	303
けいざい	経済	511
けいさん<する>	計算<する>	368
けいたいでんわ	携帯電話	116
ケーキ	ケーキ	311
ケータイ	ケータイ	116
ゲーム	ゲーム	616
ゲームソフト	ゲームソフト	255
けが<する>	けが<する>	697
けしき	景色	284
けす	消す	109
けっこん<する>	結婚<する>	564
けっこんしき	結婚式	564
けっこんゆびわ	結婚指輪	722

けっして	けっして	858	こくない	国内	283			
けっせき<する>	欠席<する>	198	こくないりょこう	国内旅行	283			
けれども	けれども	892	こころ	心	838			
げんいん	原因	603	こころから~	心から~	838			
けんか<する>	けんか<する>	567	こし	こし	670			
けんがく<する>	見学<する>	304	こしょう	こしょう	319			
げんかん	げんかん	71	こしょう<する>	故障<する>	500			
けんきゅう<する>	研究<する>	202	こたえ	答え	158			
けんきゅうしつ	研究室	202	こたえる	答える	158			
けんきゅうしゃ	研究者	202	ごちそう<する>	ごちそう<する>	315			
けんきゅうじょ	研究所	202	ことり	小鳥	451			
けんこう<な>	けんこう<な>	682	このあいだ	この間	7			
けんこうしんだん	けんこう診断	682	このごろ	このごろ	5			
けんどう	剣道	653	コピーき	コピー機	128			
けんぶつ<する>	見物<する>	304	こまかい	細かい	757			
げんりょう	原料	515	こまる	困る	579			
乙								
(あじが)こい	(味が)こい	324	ごみ	ごみ	118			
こうがい	郊外	408	ごみばこ	ごみ箱	118			
ごうかくする	合格する	186	こむ	こむ	472			
こうがくぶ	工学部	190	[お]こめ	[お]米	354			
こうぎ<する>	こうぎ<する>	196	こゆび	小指	673			
こうこう	高校	147	こわい	怖い	758			
こうこうせい	高校生	147	こわす	こわす	585			
こうこうやきゅう	高校野球	655	こんげつ	今月	22			
こうじょう	工場	276	コンサート	コンサート	624			
こうそく	校則	247	こんしゅう	今週	21			
こうつう	交通	467	コンディショナー	コンディショナー	127			
こうはい	こうはい	554	コンテスト	コンテスト	627			
こうばん	交番	391	こんど	今度	8			
こうむいん	公務員	274	こんばん	今晚	20			
こうよう	紅葉	453	こんや	今夜	20			
こえ	声	593	こんやく<する>	婚約<する>	563			
コース	コース	649	こんやくゆびわ	婚約指輪	722			
ゴール<する>	ゴール<する>	651	さ					
ゴールデンウイーク	ゴールデンウイーク	287	さいきん	最近	6			
こくさい	国際	527	さいご	最後	33			
こくさいか	国際化	527	さいしょ	最初	31			
こくさいけっこん	国際結婚	527	さいちゅう	最中	32			
こくさいでんわ	国際電話	527	さいふ	さいふ	366			

ざいりょう	材料	332	ししゃ	支社	244
サイン〈する〉	サイン〈する〉	372	じしょ	辞書	209
さがす	さがす	379	じしん	地震	436
さがる	下がる	361	じだい	時代	526
さきに	先に	34	したぎ	下着	720
さく	咲く	455	じたく	自宅	65
さくぶん	作文	171	したく〈する〉	したく〈する〉	293
さくら	さくら	454	しっかり[と]〈する〉	しっかり[と]〈する〉	843
さげる	下げる	105	じっけん〈する〉	実験〈する〉	203
(かさを)さす	(かさを)さす	430	しつど	湿度	433
さそい	さそい	807	じつは	実は	882
さそう	さそう	807	しっぱい〈する〉	失敗〈する〉	652
さっき	さっき	4	しつもん〈する〉	質問〈する〉	157
さどう	茶道	617	してん	支店	244
さびしい	さびしい	824	じてん	辞典	209
[お]さら	[お]皿	339	じどうしゃ	自動車	464
さらいげつ	再来月	24	しぬ	死ぬ	713
さらいしゅう	再来週	23	しばらく	しばらく	864
さらいねん	再来年	25	しま	島	445
サラダ	サラダ	310	しまる	閉まる	478
サワー	サワー	316	じむしょ	事務所	277
さわぐ	さわぐ	594	しめきり	しめ切り	201
さわる	さわる	600	しめきる	しめ切る	201
さんか〈する〉	参加〈する〉	811	しめる	閉める	479
さんかしゃ	参加者	811	しやくしょ	市役所	392
ざんぎょう〈する〉	残業〈する〉	268	しゃちょう	社長	245
さんせい〈する〉	さんせい〈する〉	535	しゃちょうしつ	社長室	245
サンダル	サンダル	723	じやま〈な/する〉	じやま〈な/する〉	570
さんばくよっか	3泊4日	301	シャンプー〈する〉	シャンプー〈する〉	127
さんれんきゅう	3連休	287	じゆう〈な〉	自由〈な〉	745
し					
じ	字	218	しゅうかん	習慣	144
しあい	試合	638	じゅうしょ	住所	57
しあわせ〈な〉	しあわせ〈な〉	818	じゅうどう	柔道	653
しかた	しかた	262	じゅうぶんな	じゅうぶんな	750
しかる	しかる	50	しゅうまつ	週末	30
しけん	試験	166	じゅぎょう	授業	154
じこ	事故	492	じゅく	じゅく	215
じこくひょう	時こく表	279	しゅしょう	首相	519
じこしょうかい〈する〉	自己紹介〈する〉	532	しゅじん	主人	35
しゅっせき〈する〉					
出席〈する〉					

しゅっちょう<する>	出張<する>	241	しんじる	信じる	821
しゅっぱつ<する>	出発<する>	296	しんせき	親せき	46
しゅっぱつロビー	出発ロビー	296	しんちょう	身長	678
じゅんび<する>	準備<する>	293	しんにゅうせい	新入生	150
しょうかい<する>	紹介<する>	532	しんねんかい	新年会	273
しょうがくせい	小学生	145	しんぱい<する>	心配<な / する>	827
[お]しょうがつ	[お]正月	288	しんぶんしゃ	新聞社	782
しょうがっこう	小学校	145	しんゆう	親友	553
しようきんし	使用禁止	411		す	
じょうずな	上手な	753	すいえい	水泳	654
しょうせつ	小説	625	すいどう	水道	78
しょうせつか	小説家	625	ずいぶん[と]	ずいぶん[と]	850
しょうたい<する>	招待<する>	68	すうがく	数学	159
しょうたいじょう	招待状	68	スーツ	スーツ	717
じょうぶな	じょうぶな	683	スキーじょう	スキー場	402
じょうほう	情報	786	すぎる	すぎる	475
じょうほうばんぐみ	情報番組	786	すぐ	すぐ	473
しょうゆ	しょうゆ	319	(おなかが)すぐ	(おなかが)すぐ	691
しょうらい	しょうらい	11	スケジュール	スケジュール	240
ショート(ヘア)	ショート(ヘア)	728	すごい	すごい	759
ジョギング<する>	ジョギング<する>	636	すごす	すごす	302
しょくじ<する>	食事<する>	810	すすむ	進む	485
しょくりょうひん	食料品	384	スタート<する>	スタート<する>	651
じょしだいせい	女子大生	184	ずっと	ずっと	865
じょせい	女性	680	ステーキ	ステーキ	308
じょゆう	女優	621	する	する	353
しょるい	書類	256	ストレス	ストレス	839
しらせる	知らせる	565	すばらしい	すばらしい	760
しらべる	調べる	210	スピーチ<する>	スピーチ<する>	797
[お]しり	[お]しり	672	スピーチコンテスト	スピーチコンテスト	797
しりあい	知り合い	531	スピーチたいかい	スピーチ大会	797
しりあう	知り合う	531	すべる	すべる	495
しりょう	資料	256	スポーツクラブ	スポーツクラブ	657
しろ	城	395	スポーツジム	スポーツジム	657
しんかんせん	新幹線	461	スポーツタオル	スポーツタオル	131
シングル	シングル	575	スポーツばんぐみ	スポーツ番組	784
シングル(ベッド)	シングル(ベッド)	291	スマホ	スマホ	116
しんごう	信号	506	(スマートフォン)	(スマートフォン)	
じんこう	人口	509	すみ	すみ	86
じんじゃ	神社	396	すもう	すもう	653

すると	すると	891	そうだんあいて	相談相手	814
するわる	座る	103	ソース	ソース	320
せ			そつぎょう<する>	卒業<する>	151
せいかつ<する>	生活<する>	142	そつぎょうしき	卒業式	151
せいかつしゅうかん	生活習慣	144	そつぎょうせい	卒業生	151
せいき	世紀	525	そつぎょうろんぶん	卒業論文	200
せいこう<する>	成功<する>	265	ソックス	ソックス	719
せいじ	政治	518	そのうえ	そのうえ	890
せいじか	政治家	518	そのまま	そのまま	866
せいせき	せいせき	168	そふ	祖父	41
せいと	生徒	153	ソフト	ソフト	255
せいり<する>	整理<する>	93	そぼ	祖母	42
せいりせいとん	整理せいとん	93	そら	空	439
セール	セール	362	それで	それで	887
せかいいいさん	世界遺産	524	それなら	それなら	893
せかいし	世界史	160	それに	それに	889
せかいじゅう	世界中	528	そろそろ	そろそろ	867
せかいちず	世界地図	161	た		
せき	席	482	たいいん<する>	退院<する>	710
せきゆ	石油	516	ダイエット<する>	ダイエット<する>	687
せっけん	せっけん	126	たいおんけい	体温計	695
ぜったい[に]	ぜったい[に]	846	たいかい	大会	639
せつび	せつび	182	だいがくいんせい	大学院生	184
せつめい<する>	説明<する>	222	だいがくせい	大学生	184
せなか	背中	668	だいがくにゅうし	大学入試	166
ぜひ	ぜひ	847	だいじな	大事な	577
せわ<する>	世話<する>	135	たいじゅう	体重	679
せわになる	世話になる	135	たいじゅうけい	体重計	679
せんしゅ	選手	643	だいたい	だいたい	854
ぜんぜん	ぜんぜん	857	たいてい	たいてい	855
せんそう	戦争	522	だいとうりょう	大統領	520
せんたくき	せんたく機	128	だいどころ	台所	77
せんたくもの	せんたく物	129	だいぶ	だいぶ	852
せんぱい	せんぱい	554	たいふう	台風	427
せんもん	専門	191	たいよう	太陽	438
せんもんがっこう	専門学校	149	たいりょく	体力	677
そ			たおす	倒す	703
そうさ<する>	そうさ<する>	490	タオル	タオル	131
そうしき	そう式	713	たおれる	倒れる	703
そうだん<する>	相談<する>	534	だから	だから	886

たくはいびん	宅配便	137	ちがう	ちがう	774
たしか	たしか	870	ちかく	近く	281
たしかに	たしかに	870	ちから	力	677
たしかめる	たしかめる	211	ちきゅう	地球	443
たす	足す	225	ちこく<する>	ちこく<する>	252
だす	出す	123	ちっとも	ちっとも	859
たずねる	たずねる	417	チャレンジ<する>	チャレンジ<する>	331
たずねる	訪ねる	537	ちゃわん	ちゃわん	340
タダ	タダ	364	チャンス	チャンス	815
ただしい	正しい	761	ちゃんと<する>	ちゃんと<する>	845
たたみ	たたみ	81	ちゅうい<する>	注意<する>	498
たちいりきんし	立入禁止	411	ちゅうがくせい	中学生	146
たつ	建つ	59	ちゅうがっこう	中学校	146
たつ	立つ	61	ちゅうし<する>	中止<する>	642
たったいま	たった今	1	ちゅうしゃ<する>	駐車<する>	404
たてる	建てる	58	ちゅうしゃきんし	駐車禁止	404
たてる	立てる	60	ちゅうしゃじょう	駐車場	404
たとえば	たとえば	872	ちゅうび	中火	344
たな	たな	88	ちゅうもん<する>	注文<する>	314
たのしみ<な>	楽しみ<な>	629	ちょうどいい	調子	699
たのしむ	楽しむ	628	ちょうどいい	ちょうどいい	734
たのむ	たのむ	266	ちょきん<する>	貯金<する>	231
ダブル(ベッド)	ダブル(ベッド)	291	ちょきんばこ	貯金箱	231
たべほうだい	食べ放題	313	ちょくせつ	直接	873
たまに	たまに	856	ちょくせつてきな	直接的な	873
だめな	だめな	608	ちり	地理	161
たりる	足りる	373	つ		
たりない	足りない	750	ツイン(ベッド)	ツイン(ベッド)	291
たんじょうかい	たんじょう会	273	つうやく<する>	通訳<する>	260
ダンス<する>	ダンス<する>	619	つかう	使う	468
だんせい	男性	681	つかまえる	つかまえる	598
だんぼう	暖房	104	つき	月	440
ち			つきあい	付き合い	559
ち	血	676	つきあう	付き合う	559
ちいさい	小さい	748	(テレビが)つく	(テレビが)つく	108
ちいさな	小さな	748	(よごれが)つく	(よごれが)つく	321
チーム	チーム	644	(しょうゆを)つける	(しょうゆを)つける	321
チェック<する>	チェック<する>	176	(でんきを)つける	(電気を)つける	107
ちか	地下	406	つごう	都合	812
ちがい	ちがい	774	つたえる	伝える	790

つづく	つづく	798
つづける	つづける	799
つつむ	包む	381
つとめる	つとめる	228
つなみ	津波	437
つま	妻	36
つまらない	つまらない	828
つめ	つめ	674
つよび	強火	344
[お] つり	[お] つり	374
つり	つり	610
つる	つる	610
つれていく	連れて行く	560
つれてくる	連れて来る	561
て		
ていねいな	ていねいな	746
データ	データ	787
デート<する>	デート<する>	558
テキスト	テキスト	162
(ビルが)できる	(ビルが)できる	419
(べんきょうが)できる	(勉強が)できる	172
できる	できるだけ	848
できるだけ	できるだけ	848
でぐち	出口	72
テスト	テスト	166
テストちゅう	テスト中	227
てつだい	手伝い	267
てつだう	手伝う	267
てぶくろ	手ぶくろ	721
てら	寺	396
てる	出る	124
(がっこうを)てる	(学校を)出る	151
テレビきょく	テレビ局	783
てん	点	169
てんいん	店員	369
てんきよほう	天気予報	420
でんげん	電源	106
でんしじしょ	電子辞書	209
てんすう	点数	169
てんらんかい	てんらん会	400

でんわちゅう	電話中	227
と		
どう	どう	883
どうぐ	道具	336
とうちゃく<する>	到着<する>	297
とうちゃくロビー	到着ロビー	297
とうとう	とうとう	868
どうぶつえん	動物園	399
とうほくべん	東北弁	409
どうも	どうも	871
とおく	遠く	281
とおり	通り	412
とおる	通る	474
どくしん	独身	575
とくに	特に	874
とくべつな	特別な	578
ところ	ところ	389
ところで	ところで	894
とざん<する>	登山<する>	611
とじる	閉じる	163
とちゅう	とちゅう	501
どちらも	どちらも	742
とっきゅう	特急	462
とどく	とどく	138
とどける	とどける	139
とまる	泊まる	301
とまる	止まる	488
とめる	止める	487
ドライバー	ドライバー	480
ドライブ	ドライブ	480
ドラマ	ドラマ	620
とり	鳥	451
とりかえる	取りかえる	378
どろぼう	どろぼう	596
どんどん	どんどん	875
な		
なおす	直す	586
なおす	治す	707
なおる	治る	708
なおる	直る	586

なかなか	なかなか	862	にゅうりょく<する>	入力<する>	258
なかゆび	中指	673	にる	似る	48
なく	泣く	825	にんき	人気	557
なくす	なくす	582	にんきもの	人気者	557
なくなる	なくなる	581	にんぎょう	人形	385
なくなる	亡くなる	713	ぬ		
なげる	投げる	656	ぬすむ	ぬすむ	597
なつ	夏	452	ぬらす	ぬらす	431
なつまつり	夏祭り	285	ぬる	ぬる	706
なべ	なべ	337	ぬれる	ぬれる	431
なまごみ	生ごみ	118	ね		
なまほうそう	生放送	789	ねだん	ねだん	360
なみ	波	432	ねつ	熱	694
なみだ	なみだ	826	ねっしんな	熱心な	177
ならぶ	並ぶ	342	ネットニュース	ネットニュース	785
ならべる	並べる	343	ねぼう<する>	ねぼう<する>	114
なる	鳴る	117	ねむい	眠い	768
(よこに)なる	(よこに)なる	705	ねむる	ねむる	141
なるべく	なるべく	848	の		
なるほど	なるほど	876	のこす	残す	329
なれる	慣れる	263	のこる	残る	330
に			のど	のど	664
におい	におい	326	のばす	伸ばす	637
にがい	にがい	325	のびる	伸びる	637
にぎやか<な>	にぎやか<な>	595	のみかい	飲み会	273
にげる	にげる	606	のみほうだい	飲み放題	313
にじかい	二次会	273	のりかえ	乗りかえ	470
にせもの	にせ物	388	のりかかる	乗りかかる	470
にっき	日記	140	のる	乗る	469
にはくみっか	2泊3日	301	は		
にほんし	日本史	160	は	葉	456
にほんじゅう	日本中	528	バーゲン	バーゲン	362
にほんせい	日本製	387	バーゲンセール	バーゲンセール	362
にほんぶんがく	日本文学	194	パークマ	パークマ	728
にほんりょうり	日本料理	306	ぱい	倍	737
にゅういん<する>	入院<する>	709	バイク	バイク	465
にゅうがく<する>	入学<する>	150	はいしゃ	歯医者	715
にゅうがくしき	入学式	150	はいゆう	俳優	621
にゅうがくしけん	入学試験	166	(がっこうに)はいる (学校に)入る		150
ニュースばんぐみ	ニュース番組	784	はがき	はがき	305

はかる	はかる	334	パンフレット	パンフレット	386
はこぶ	運ぶ	489	はんぶん	半分	333
はじまる	始まる	155	ひ	ひ	
はじめで	はじめて	877	ひ	火	344
はじめに	はじめに	878	ピアノきょうしつ	ピアノ教室	626
はじめる	始める	156	ひえる	冷える	434
ばしょ	場所	389	ひかり	光	442
はしる	走る	634	ひかる	光る	442
はずかしい	はずかしい	832	ひきだし	引き出し	90
はずす	はずす	780	ひく	引く	225
バスタオル	バスタオル	131	かぜをひく	かぜをひく	693
バスてい	バス停	393	ひげ	ひげ	661
はずれる	はずれる	780	ひざ	ひざ	671
パソコン	パソコン	254	ひじ	ひじ	667
はたらく	働く	228	びじゅつかん	美術館	400
ぱつ	ぱつ	170	ひじょうぐち	非常口	605
はつおん<する>	発音<する>	223	ひじょうじ	非常時	605
はっきり[と]<する>	はっきり[と]<する>	849	ひたい	ひたい	659
はっけん<する>	発見<する>	793	ビタミン	ビタミン	684
はっぱ	葉っぱ	456	ビタミンエー	ビタミンA	684
はっぴょう<する>	発表<する>	796	ビタミンシー	ビタミンC	684
パトカー	パトカー	714	ひだりがわ	左側	413
はなし	話	224	びっくり<する>	びっくり<する>	833
はなしあいて	話し相手	814	ひっこし<する>	ひっこし<する>	62
はなす	話す	224	ひっこす	ひっこす	62
はなび	花火	286	ひつよう<な>	ひつよう<な>	207
はなびたいかい	花火大会	286	ひどい	ひどい	762
[お]はなみ	[お]花見	454	ひとさしゆび	人さし指	673
はみがき<する>	歯みがき<する>	115	ビニールぶくろ	ビニールぶくろ	377
はやおき<する>	早起き<する>	113	ひま<な>	ひま<な>	743
はやし	林	447	ひも	ひも	727
はらう	払う	371	ひゃくじゅうきゅうばん	119番	604
はる	はる	100	ひゃくとおばん	110番	604
はる	春	452	ひやす	冷やす	350
はれ	晴れ	422	びよういん	美容院	729
はれる	晴れる	422	ひらく	開く	163
ばんぐみ	番組	784	ひるま	昼間	14
はんたい<する>	反対<する>	536	ひるやすみ	昼休み	271
ハンバーガー	ハンバーガー	309	ひろば	広場	394
ハンバーグ	ハンバーグ	309	びん	びん	119

ふ			ペットショップ	ペットショップ	47
ファイル	ファイル	257	ペットボトル	ペットボトル	121
ブーツ	ブーツ	723	ベビーカー	ベビーカー	499
ふえる	ふえる	770	ベビーふく	ベビー服	499
ふかい	ふかい	767	へらす	へらす	773
ふく	吹く	425	へる	へる	772
ふくざつな	ふくざつな	206	ベル	ベル	183
ふくしゅう〈する〉	復習〈する〉	213	べんきょううちゅう	勉強中	227
ふくろ	ふくろ	377	べんごし	弁護士	275
ふた	ふた	338	へんじ〈する〉	返事〈する〉	530
ぶちょう	部長	245	[お]べんとう	[お]べんとう	355
ふつう〈な〉	ふつう〈な〉	744	へんな	へんな	749
ぶっか	物価	517	(ちょうしが)へんな	(調子が)へんな	700
ぶつかる	ぶつかる	494		ほ	
ふとい	太い	763	ほいくえん	保育園	148
ふとる	太る	685	ぼうえき〈する〉	貿易〈する〉	512
ふとん	ふとん	83	ほうげん	方言	409
ふなびん	船便	466	ほうそう〈する〉	放送〈する〉	789
ふね	船	466	ぼうねんかい	忘年会	273
ふむ	ふむ	601	ほうほう	方法	261
ふやす	ふやす	771	ほうもん〈する〉	訪問〈する〉	67
ふゆ	冬	452	ほうりつ	ほうりつ	195
フライパン	フライパン	337	ボーナス	ボーナス	230
ふりがな	ふりがな	219	ホームシック	ホームシック	840
プリント	プリント	164	ぼく	ぼく	574
プレゼント	プレゼント	543	ポケット	ポケット	726
プレゼントする	プレゼントする	542	ほけんしょう	保険証	704
プロ野球	プロ野球	655	ほし	星	441
フロント	フロント	300	ポスター	ポスター	98
ぶん	文	171	ほそい	細い	764
ぶんか	文化	523	ほとんど	ほとんど	861
ぶんがく	文学	194	ほね	骨	675
ぶんがくぶ	文学部	194	ほめる	ほめる	51
ぶんぽう	文法	221	ボランティア	ボランティア	205
へ			ほんしゃ	本社	244
ヘアスタイル	ヘアスタイル	728	ほんだな	本だな	88
へいじつ	平日	30	ほんてん	本店	244
へいわ〈な〉	平和〈な〉	521	ほんもの	本物	388
ぺこぺこ	ぺこぺこ	691	ほんやく〈する〉	ほんやく〈する〉	259
ペット	ペット	47	ほんやくか	ほんやく家	259

ま			みそ	みそ	319
まいしゅう	毎週	27	みち	道	412
まいつき	毎月	28	みつかる	見つかる	794
まいとし	毎年	29	みつける	見つける	795
まける	負ける	647	みなと	港	398
まご	まご	43	[お]みまい	[お]見まい	711
まじめな	まじめな	180	みらい	未来	11
ませる	ませる	335	みる	診る	704
まだ	まだ	860	みんな	みんな	556
または	または	888	む		
まちがい	まちがい	175	むかう	向かう	486
まちがう	まちがう	175	むかし	むかし	12
まちがえる	まちがえる	175	むかしばなし	むかし話	12
[お]まつり	[お]祭り	285	むぎ	麦	354
まとまる	まとまる	204	むこう	向こう	416
まとめる	まとめる	204	むし	虫	450
まにあう	間に合う	803	むすこ	むすこ	38
マフラー	マフラー	721	むすめ	むすめ	39
(やくそくを)まもる(約束を)守る		801	むり〈な〉	むり〈な〉	269
まよなか	真夜中	16	むりする	むりする	269
まる	まる	170	むりょう	無料	364
まわす	回す	491	め		
まわり	周り	70	めいし	名刺	233
まわる	回る	491	メールアドレス	メールアドレス	529
まんいん	満員	472	めずらしい	めずらしい	769
まんが	まんが	613	メニュー	メニュー	312
まんがか	まんが家	613	メモ〈する〉	メモ〈する〉	220
マンション	マンション	54	も		
まんせき	満席	472	もうしこみ	申し込み	290
まんてん	満点	169	もうしこむ	申し込む	290
まんなか	真ん中	415	もうすぐ	もうすぐ	3
み			もえないごみ	もえないごみ	125
[お]みあい〈する〉	[お]見合い〈する〉	562	もえる	もえる	125
ミーティング	ミーティング	237	もくべき	目的	188
ミーティングちゅう	ミーティング中	237	もし	もし	879
ミーティングルーム	ミーティングルーム	237	もじ	文字	218
みえる	見える	777	もちろん	もちろん	880
みがく	みがく	115	もっと	もっと	853
みぎがわ	右側	413	もどす	もどす	243
みずうみ	湖	448	もどる	もどる	242

もみじ	紅葉	453	ゆび	指	673		
もらう	もらう	541	ゆびわ	指輪	722		
もり	森	447	ゆめ	ゆめ	189		
や					よ		
やかん	やかん	347	よう	酔う	318		
やきゅう	野球	655	ようい(する)	用意(する)	341		
やく	焼く	345	ようしつ	洋室	80		
やくそく(する)	約束(する)	800	ようしょく	洋食	307		
やくにたつ	役に立つ	226	ようす	ようす	735		
やけど(する)	やけど(する)	696	ようちえん	ようち園	148		
やける	焼ける	346	よくなる	よくなる	708		
やこうバス	夜行バス	463	よごす	汚す	589		
やさしい	易しい	173	よごれ	汚れ	590		
やさしい	やさしい	178	よごれる	汚れる	590		
やじるし	やじるし	507	よしゅう(する)	予習(する)	212		
やせる	やせる	686	よっぱらい	酔っぱらい	318		
やちん	家賃	55	よっぱらう	酔っぱらう	318		
やっと	やっと	869	よてい	予定	813		
やっぱり	やっぱり	881	よていひょう	予定表	813		
やはり	やはり	881	よなか	夜中	16		
やぶる	やぶる	588	よみかた	読み方	219		
(やくそくを)やぶる(約束を)やぶる		802	よやく(する)	予約(する)	292		
やぶれる	やぶれる	587	よる	寄る	418		
やまのぼり	山登り	611	よろこび	よろこび	546		
やむ	やむ	426	よろこぶ	よろこぶ	546		
やめる	やめる	688	よわび	弱火	344		
やりかた	やり方	262	ら				
やる	やる	216	ライブ	ライブ	789		
やわらかい	やわらかい	754	らくな	楽な	819		
ゆ					ラジオ局	783	
ゆうえんち	遊園地	401	ラッシュ	ラッシュ	471		
ゆうがた	夕方	15	ランチ	ランチ	271		
ゆうしょう(する)	優勝(する)	646	り				
ゆうべ	ゆうべ	19	りこん(する)	離婚(する)	564		
ゆうりょう	有料	365	リサイクル	リサイクル	122		
ゆき	行き	502	リサイクルショップ	リサイクルショップ	122		
ゆきかえり	行き帰り	503	りゆう	理由	602		
ゆきまつり	雪祭り	285	りゅうがく(する)	留学(する)	187		
ゆしゅつ(する)	ゆしゅつ(する)	513	りゅうがくせい	留学生	187		
ゆにゅう(する)	ゆにゅう(する)	514	リュック	リュック	724		

りょう	量	328
りょう<する>	利用<する>	468
りょうがえ<する>	両替<する>	295
りょうがえじょ	両替所	295
りょうしゅうしょ	りょうしゅう書	376
りょうしん	両親	37
りょうほう	両方	742
りょうりきょうしつ	料理教室	626
りょかん	旅館	299
りょこうがいしゃ	旅行会社	289
りょこうしゃ	旅行社	289
リンス	リンス	127
る		
ルール	ルール	246
るす	るす	136
れ		
れいぼう	冷房	104
レインコート	レインコート	429
レインブーツ	レインブーツ	429
れきし	歴史	160
レジ	レジ	367
レシート	レシート	375
レポート	レポート	199
れんきゅう	連休	287
れんらく<する>	れんらく<する>	808
ろ		
ろうか	ろう下	76
ろくおん<する>	録音<する>	631
ろくが<する>	録画<する>	631
ロケット	ロケット	443
ロング(ヘア)	ロング(ヘア)	728
ろんぶん	論文	200
わ		
ワールドカップ	ワールドカップ	640
ワイン	ワイン	316
わかす	わかす	348
わかれる	別れる	569
わく	わく	348
わけ	わけ	806
わしつ	和室	80
わしょく	和食	306
わすれもの	わすれ物	580
わたす	わたす	545
わふう	和風	80
わふく	和服	80
わらいごえ	笑い声	817
わらう	笑う	817
わりびき	割引	363
わりびく	割り引く	363
わる	わる	591
(かずを)わる	(数を)わる	225
われる	われる	592